

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TB8)

CTCP Sản xuất và kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI

Ngày 31/12/2024	13,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	39.4%	39.4%	39.4%

DT thuần 2024	353
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 20.0 6.0%	

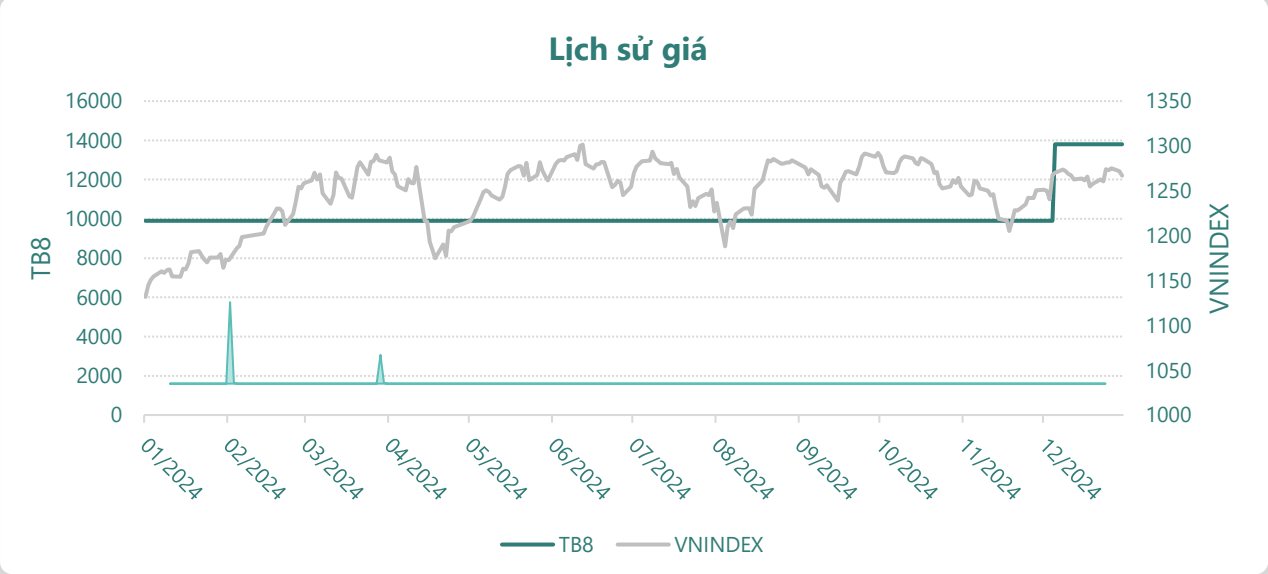
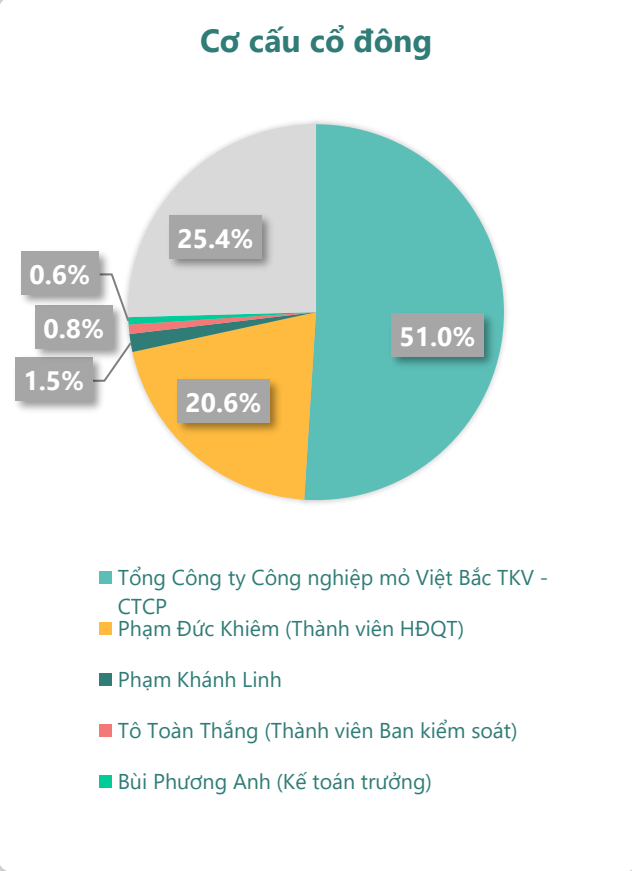
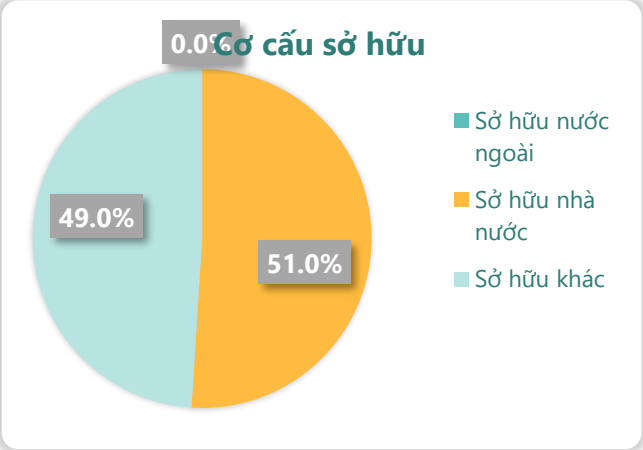
LN thuần 2024	3.83
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.29 8.0%	

LN sau thuế 2024	3.02
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.19 6.9%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	1.5%
YoY: +/-▼ 0.2%	

ROE 2024	14.9%
YoY: +/-▲ 0.7%	

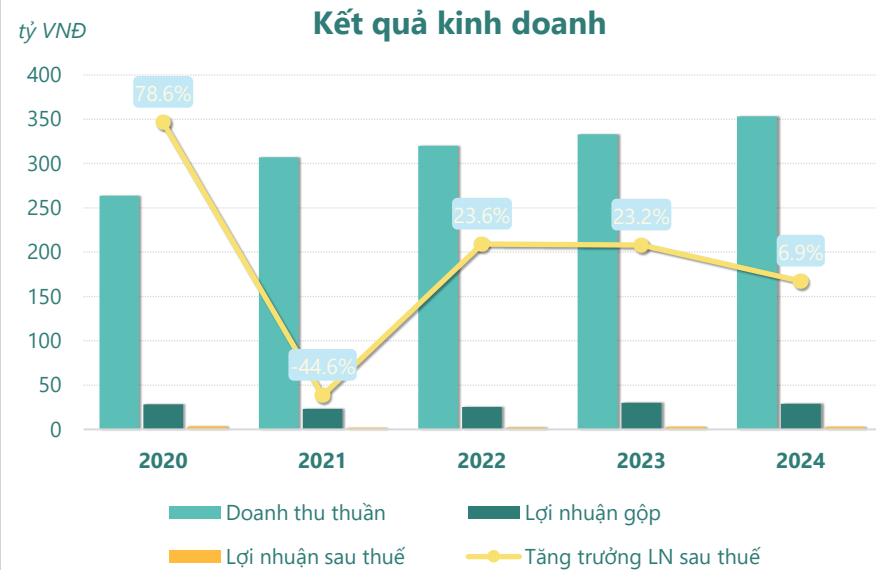
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17
Số lượng CPLH (CP)	1,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	579
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.14)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **TB8** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **353.1** tỷ đồng **tăng 5.99%**, lợi nhuận sau thuế đạt 3.02 tỷ đồng **tăng 6.91%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

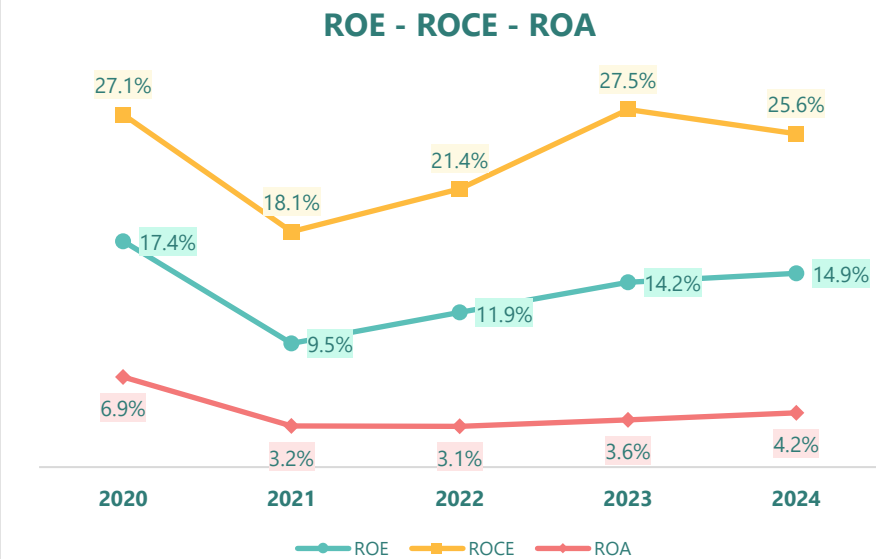
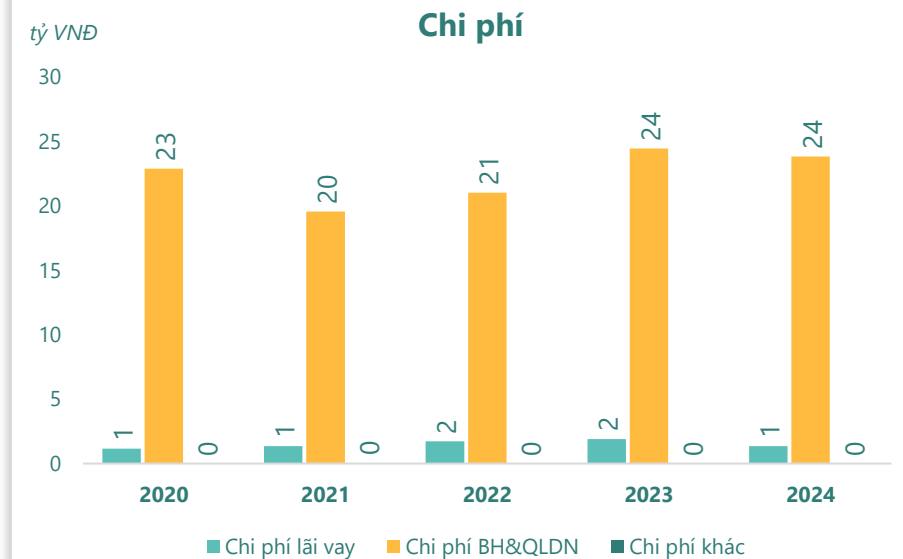
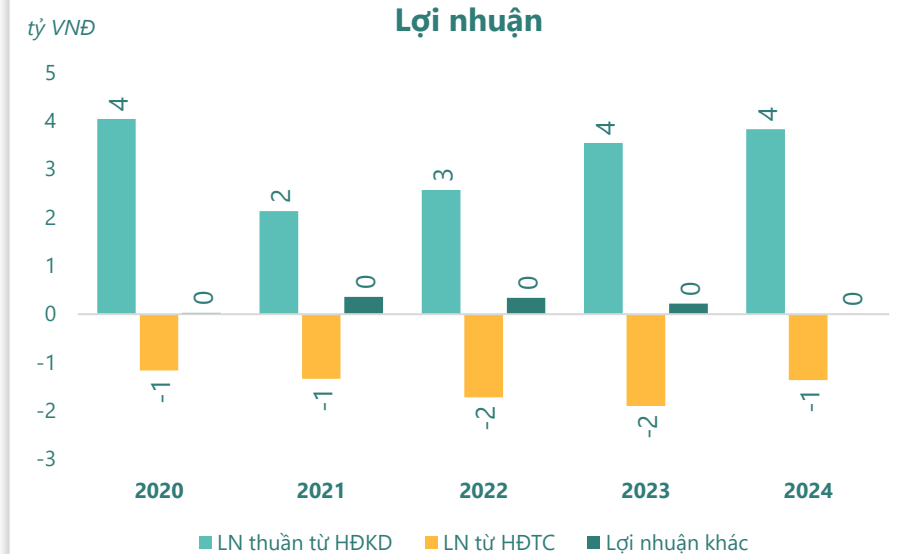
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TB8 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.83** tỷ đồng, **tăng lên 0.28** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.22 tỷ đồng) là 0.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.36** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **23.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

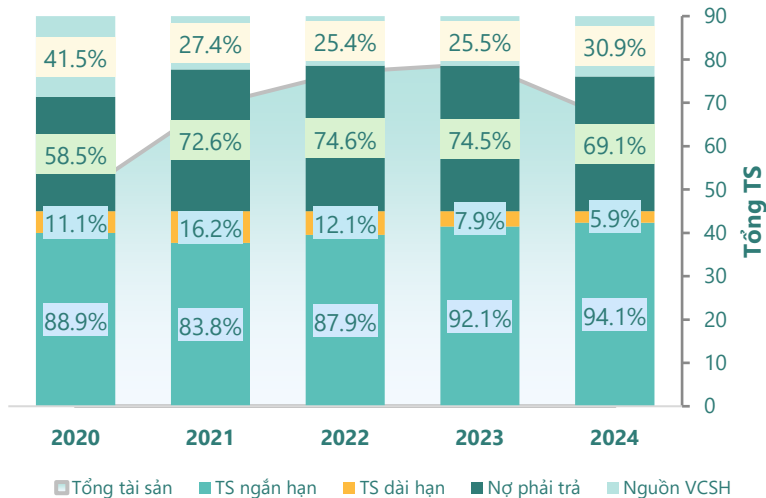
ROE của TB8 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.9%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



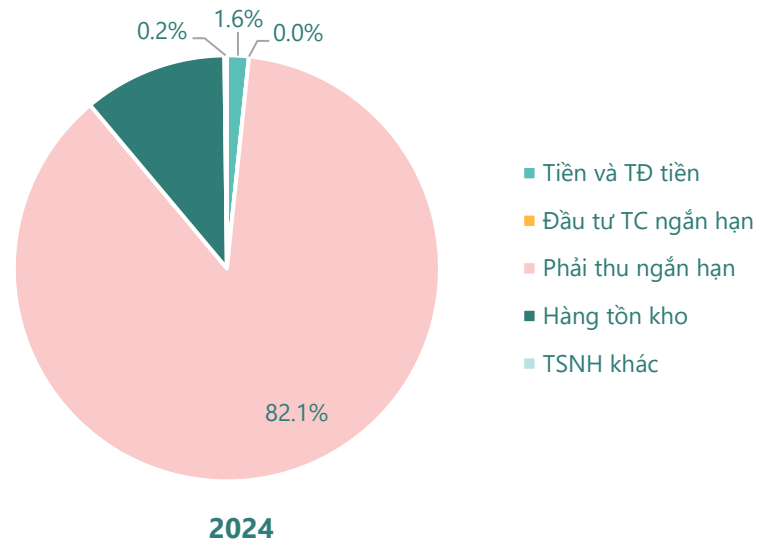
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

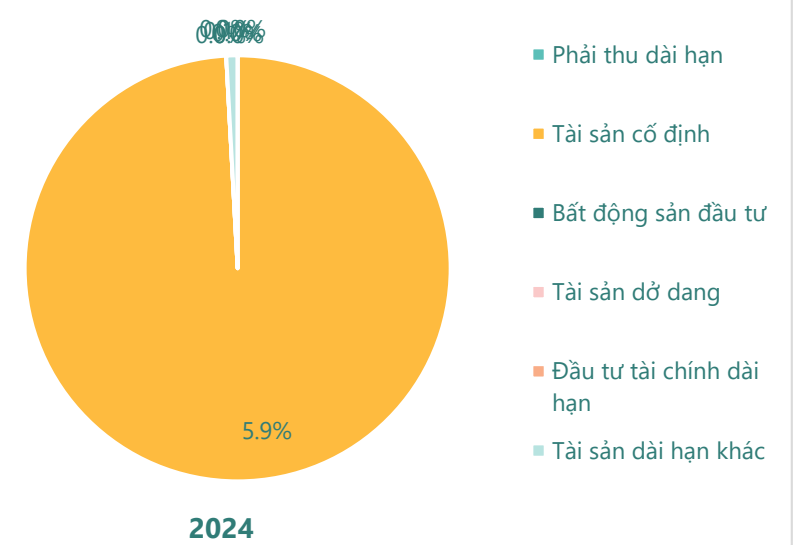
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TB8** năm 2024 đạt **65.97** tỷ đồng, giảm **16.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

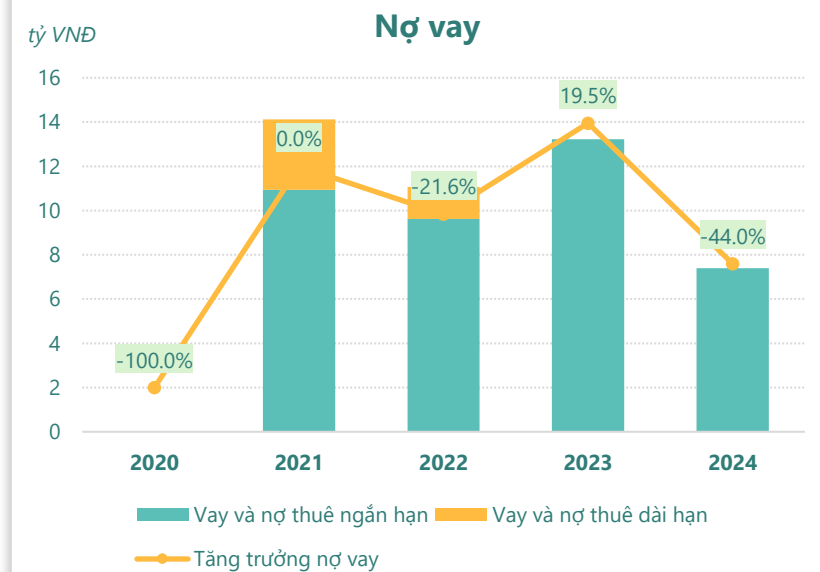
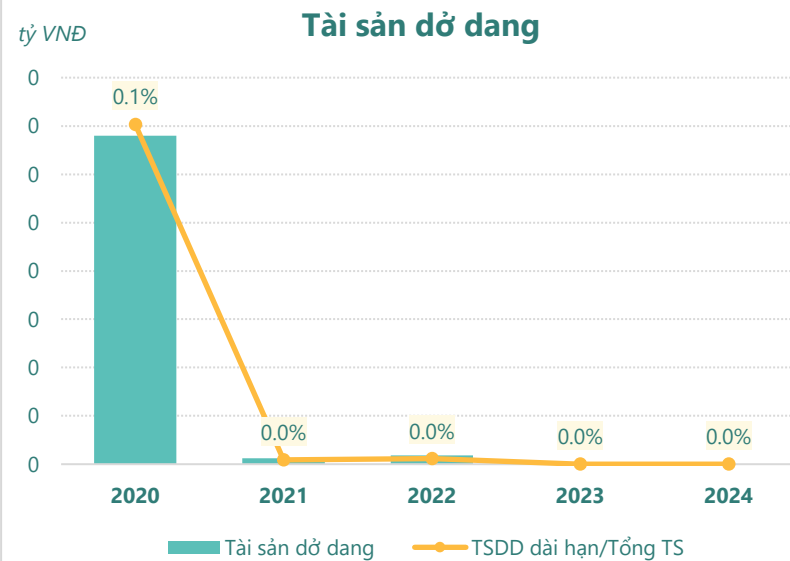
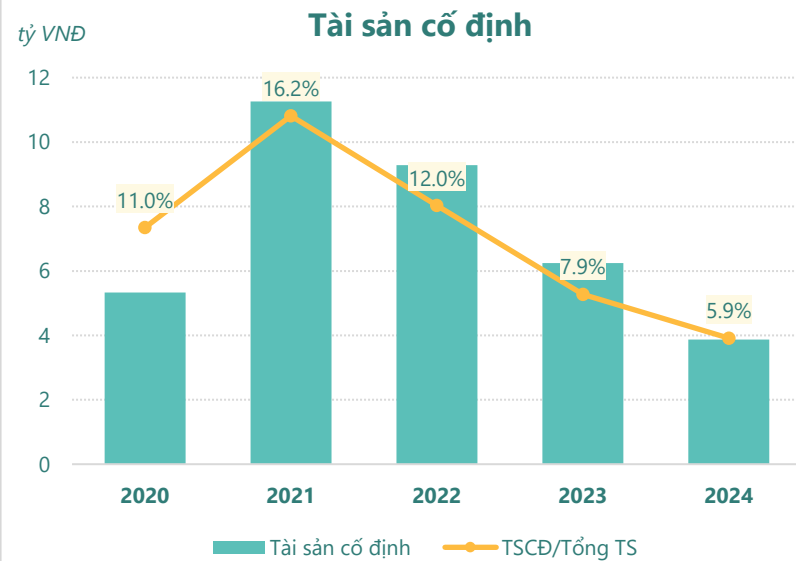
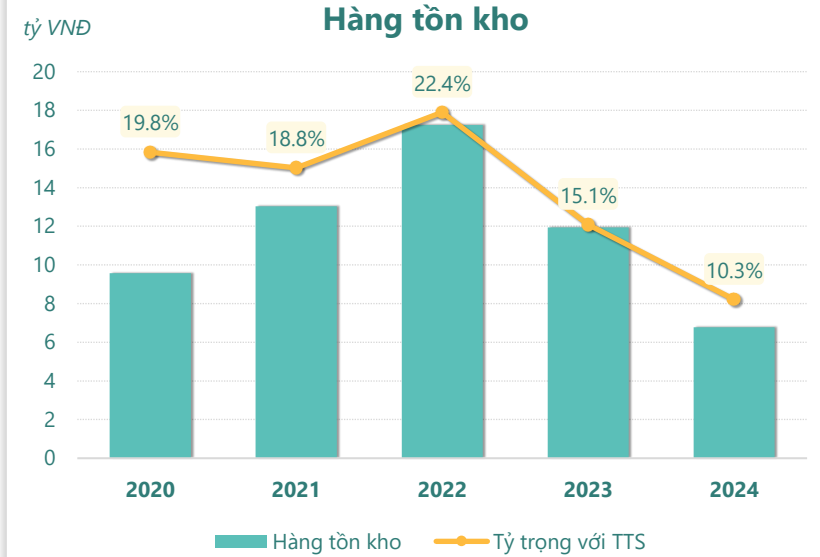
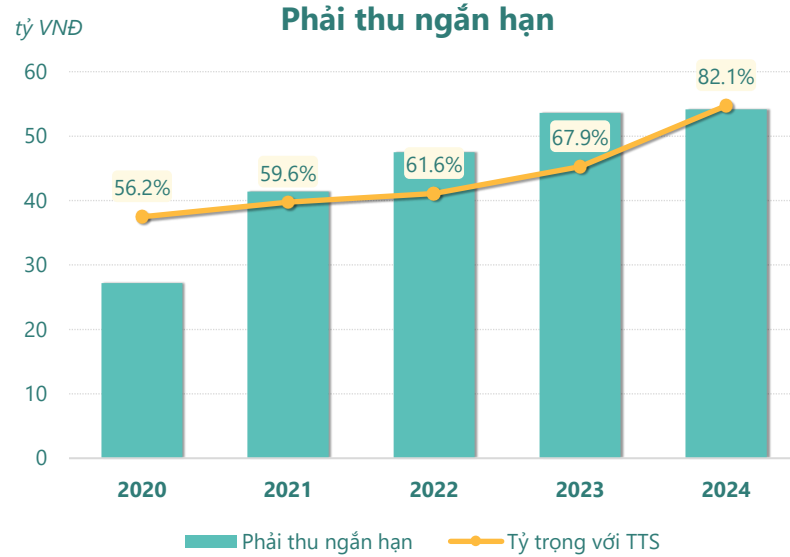
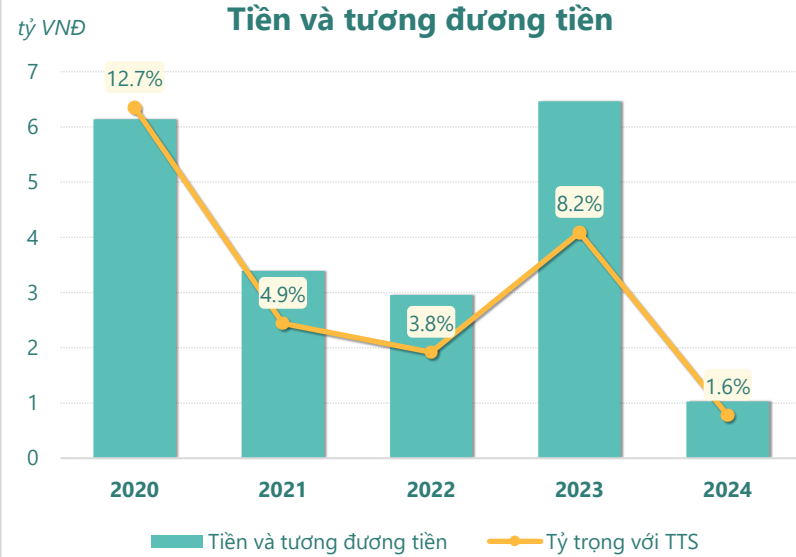
Tài sản ngắn hạn của TB8 năm 2024 giảm **14.7%** so với năm trước, đạt **62.06** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **82.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

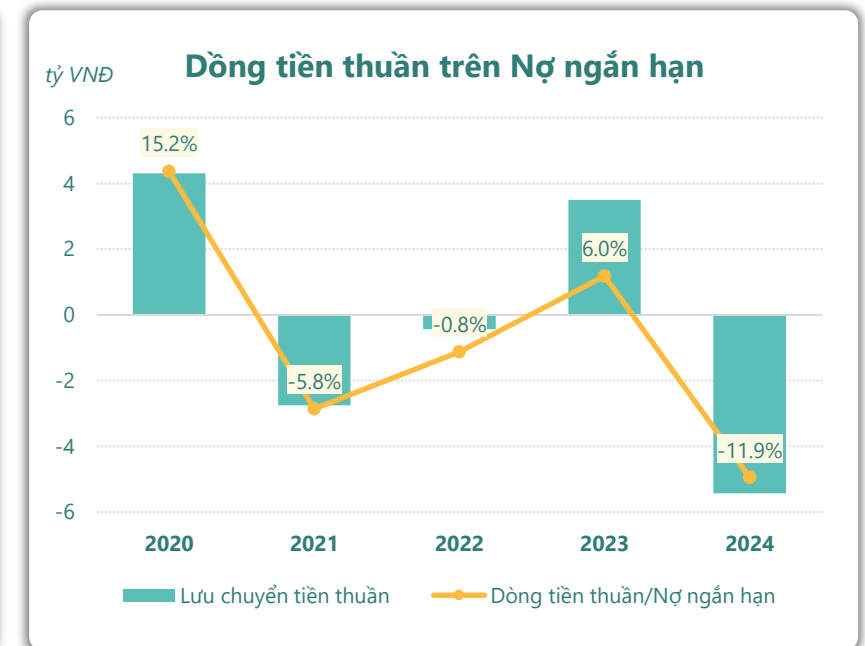
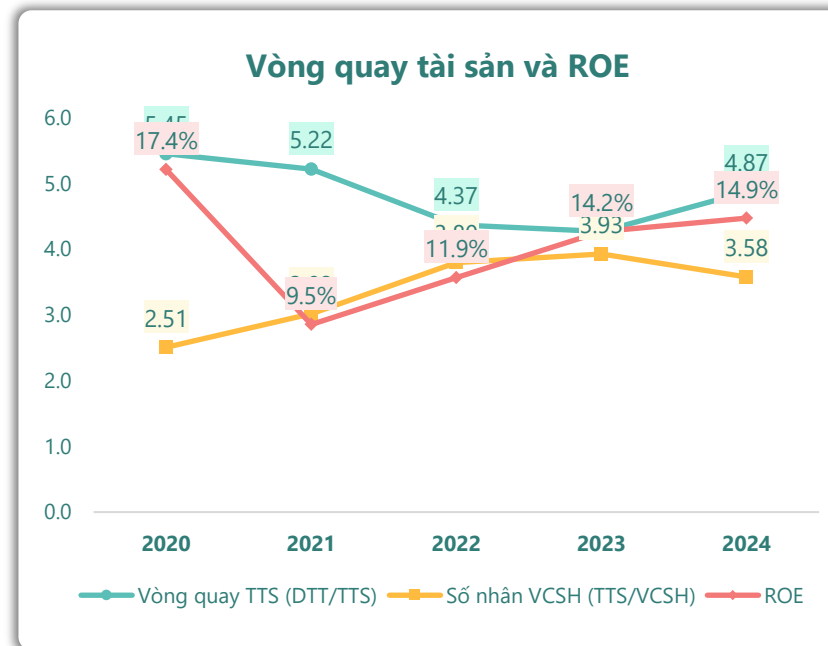
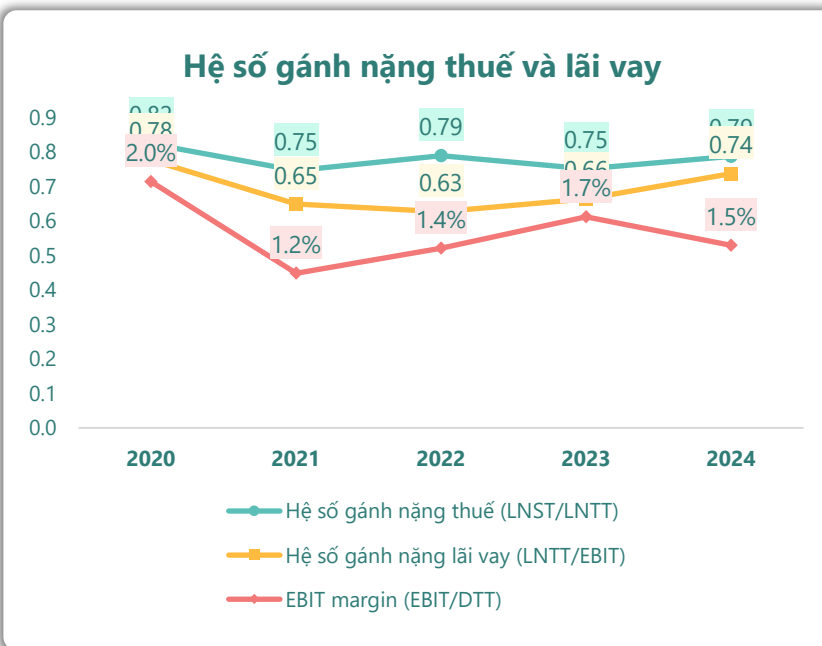
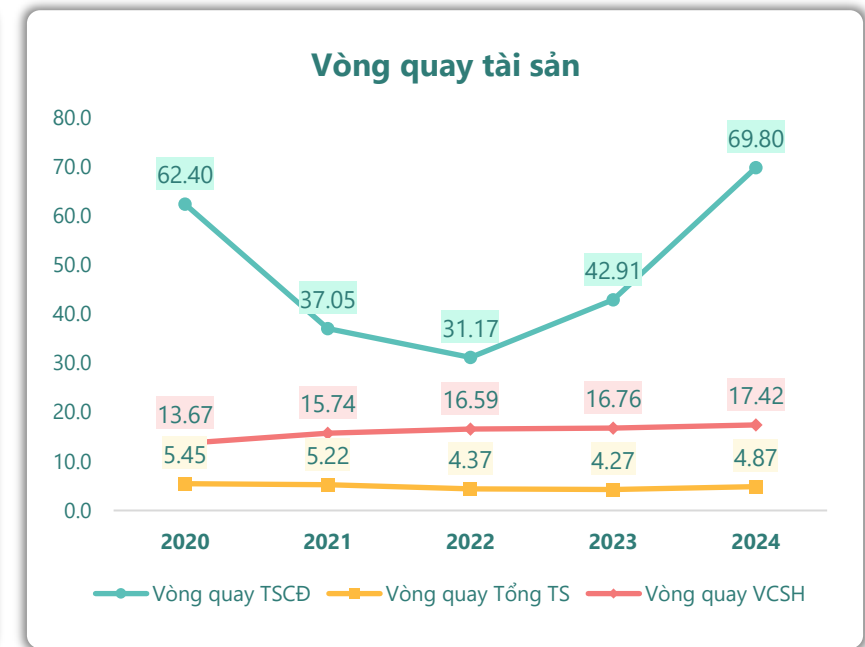
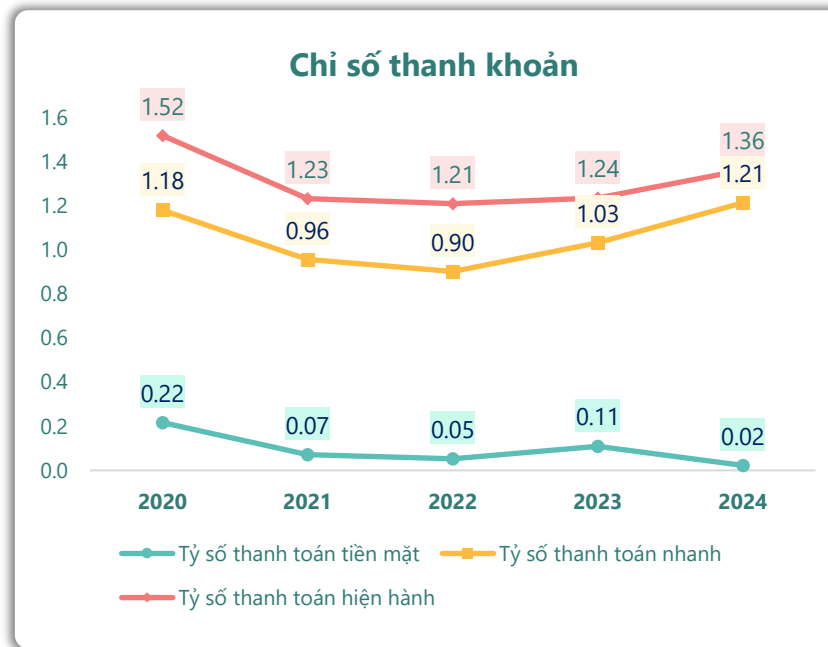
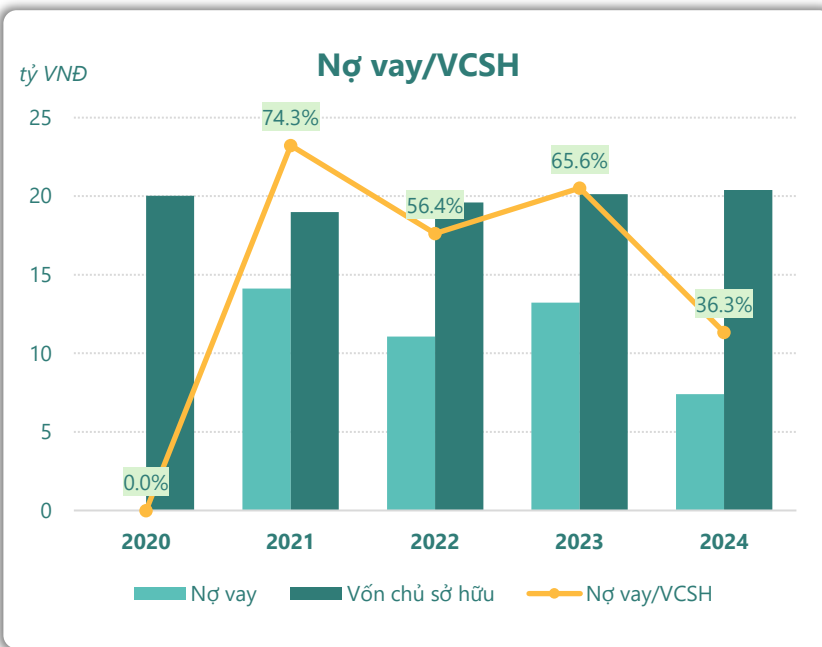
Tài sản dài hạn đạt **3.90** tỷ đồng giảm **37.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.92%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.87%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.05%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	307	320	333	353
Giá vốn hàng bán	284	295	303	324
Lợi nhuận gộp	23.0	25.3	29.9	29.0
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.34	1.73	1.90	1.36
Chi phí lãi vay	1.34	1.73	1.90	1.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.72	10.2	12.8	11.5
Chi phí QLDN	10.8	10.8	11.6	12.4
LN thuần từ HĐKD	2.13	2.57	3.54	3.83
Lợi nhuận khác	0.35	0.34	0.22	0.01
LN trước thuế	2.49	2.91	3.76	3.83
Lợi nhuận sau thuế	1.86	2.29	2.83	3.02
LNST của CĐ cty mẹ	1.86	2.29	2.83	3.02

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.92	3.59	2.83	2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.06	0.28	0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.2	-4.30	0.66	-7.82
Tiền đầu kỳ	6.14	3.39	2.96	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	-2.75	-0.43	3.50	-5.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.39	2.96	6.46	1.03

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	69.4	77.1	79.0	66.0
Tài sản ngắn hạn	58.1	67.8	72.7	62.1
Tiền và tương đương tiền	3.39	2.96	6.46	1.03
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	41.4	47.5	53.6	54.1
Hàng tồn kho	13.0	17.2	11.9	6.77
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.09	0.71	0.12
Tài sản dài hạn	11.3	9.30	6.27	3.90
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	11.3	9.28	6.25	3.87
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.00	0.00	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.01	0.02	0.03
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	50.4	57.5	58.9	45.6
Nợ ngắn hạn	47.1	56.0	58.9	45.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.9	9.62	13.2	7.40
Phải trả người bán ngắn hạn	27.4	37.3	31.4	24.2
Nợ dài hạn	3.26	1.45	0	0.01
Vay và nợ thuê dài hạn	3.17	1.44	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	19.0	19.6	20.1	20.4
Vốn chủ sở hữu	19.0	19.6	20.1	20.4
Vốn điều lệ	12.5	12.5	12.5	12.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0